

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ - PT.
Ngày 05 tháng 4 năm 2021.
V/v chia tài sản chung, nợ chung
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Ông Nguyễn Kim Ái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2020/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020; Về việc “ Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2020/HNGĐ -ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2021/QĐXX-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021 và các quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐPT-DS ngày 21/01/2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐPT-DS ngày 28/01/2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐPT-DS ngày 01/3/2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Nay là Khu P, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Nay là Khu P, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ NLQ1 – sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

+ NLQ2 – sinh năm 1950;

Địa chỉ: Đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ NLQ3 – sinh năm 1961;

Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ NLQ4 - sinh năm 1959;

Địa chỉ: thôn G, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ NLQ5 – sinh năm 1977;

+ NLQ6 – sinh năm 1981;

+ NLQ7 – sinh năm 1987;

Đều trú tại: Xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Nay là Khu P, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ NLQ8 – sinh năm 1978;

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Nay là khu Bằng Tường, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ NLQ9 – sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu Đồng Tâm, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ: Ông Đào Quý C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Hùng L – Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L – Nguyên đơn trong vụ án.

(Bà L và NLQ2 có mặt; Ông C, ông Luân có đơn xin xét xử vắng mặt; NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ9 và NLQ5, NLQ8, NLQ6, Phú đều vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và Ông Nguyễn Hồng C quen biết, qua lại với nhau từ năm 1987 và có với nhau một con chung. Năm 2012 Ông C đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên bố tôi và Ông C không phải là vợ chồng. Sau đó, bà đã kháng cáo bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ vẫn giữ nguyên bản án sơ thẩm. Khi đó, bà và Ông C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung. Trong thời gian chung sống bà và Ông C có tài sản chung là chiếc xe ô tô Inova BKS 30L-9775 mua năm 2009 với giá 535.000.000 đồng. Nguồn tiền mua chiếc xe trên, bà và Ông C có 100.000.000 đồng, còn lại là đi vay. Khi không chung sống với nhau nữa, Ông C đã mang chiếc xe đi và bán năm 2012 với giá bao nhiêu bà cũng không biết. Toàn bộ số tiền bán xe Ông C đã cầm, không đưa cho bà. Nay bà yêu cầu Ông C phải thanh toán cho bà để bà trả nợ những người đã vay. Bà yêu cầu tính lãi suất ngân hàng khoản tiền trên đến thời điểm hiện tại.

Bà L còn yêu cầu giải quyết về vay nợ. Cụ thể Bà L trình bày các khoản vay như sau: Vay của NLQ2 3,5 cây vàng SJC, giấy biên nhận một mình Bà L ký và đến nay chưa trả nợ. Vay của NLQ3 80.000.000 đ, giấy biên nhận một mình Bà L ký và đến nay chưa trả nợ. Vay của bà Nguyễn Thị NLQ4 20.000.000 đ giấy biên nhận một mình Bà L ký và đến nay chưa trả nợ. Vay của NLQ1 50.000.000 đ.giấy biên nhận một mình Bà L ký và đến nay chưa trả nợ. Ngoài ra còn vay của ngân hàng nông nghiệp 20.000.000 đ đã trả xong. Khi đi vay Ông C có đi vay cùng nhưng không viết vào giấy nhận nợ. Bà L còn đứng ra vay riêng của Trần Thị H

60.000.000 đ đã trả xong và vay NLQ9 50.000.000đ để trả tiền xe. Số tiền còn lại do Bà L và Ông C cùng làm ra.

Ông C trình bày: Ông xác nhận chiếc xe ô tô Inova BKS 30L- 9775 mua năm 2009 với giá 535.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc chiếc xe là do ông và Bà L mua ở đại lý dưới Hà Nội. Số tiền mua xe là do ông và Bà L tích cóp được và bán chiếc xe tải cũ, không vay mượn của ai. Năm 2012 ông đã bán chiếc xe được 450.000.000 đồng. Ông đã cầm số tiền này chi tiêu, không đưa cho Bà L. Đến nay, Bà L yêu cầu chia chiếc xe ô tô trên Ông C có yêu cầu phản tố đề nghị chia là tài sản chung là diện tích đất 564m² tại thửa số 62 tờ bản đồ số 8 đại chỉ khu 3 xã P được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc đất là do mua của UBND xã P với giá 700.000 đ. Ông C là người ký hợp đồng mua bán với UBND xã. Khi cấp giấy chứng nhận QSD Đ Ông C vẫn làm ở Yên Bái nên lấy tên Bà L ông không có ý kiến gì. Quá trình chung sống đã xây dựng các tài sản chung là 01 nhà 2 tầng xây năm 2009, 01 nhà vệ sinh, 01 sân bê tông, 01 chuồng lợn, 01 mái tôn vòm S= 21,96m². Những tài sản còn lại là do con trai NLQ7 làm. Tuy nhiên phần tài sản trên đất Ông C không đề nghị.

Đối với yêu cầu phản tố của Ông C, Bà L trình bày: Đối với diện tích đất 564m² tại thửa số 62 tờ bản đồ số 8 đại chỉ khu 3 xã P Ông C cho rằng đây là tài sản chung, Bà L không nhất trí. Năm 1993 bà chuyển khẩu từ Yên Bái về xã P. Ông C đến năm 2005 nhập khẩu vào hộ bà. Năm 1993 một mình bà mua thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 564m² địa chỉ khu 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với giá 700.000đ và đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc đất là do UBND xã P nợ tiền hàng nên gán nợ sang cho bà. Thời điểm này ông Lương Tuấn Đ là chủ tịch UBND xã và ông Lê Quang M là cán bộ địa chính (ông M đã chết) trực tiếp làm thủ tục. Đến nay Bà L không có giấy tờ gì cung cấp vì khi đó chỉ nói miệng với nhau. Thời điểm đó Ông C thỉnh thoảng có về để thăm con, cũng có thời gian Ông C về nhà bà làm máy sát. Năm 1999 một mình bà xây dựng ngôi nhà như hiện tại bà đang sử dụng. Sau này có sửa về phần lát nền, cầu thang và làm thêm một phòng phía sau vào khoảng năm 2013, 2014. Trong đơn xin chia tài sản, Ông C có kê tài sản gồm có 01 ngôi nhà xây trên mảnh đất có sổ đỏ tên Bà Nguyễn Thị L là ngôi nhà hiện nay bà đang ở nằm trên diện tích đất 564 m². Mục đích Ông C làm đơn xin chia tài sản là muốn đòi chia tài sản. Tại thời điểm Ông C viết đơn này, diện tích đất bà đang ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong sổ mục kê và hồ sơ địa chính có ghi chủ sử dụng đất là hộ Bà Nguyễn Thị L và ghi họ và tên chồng là Ông Nguyễn Hồng C là không đúng vì đất này là đất của riêng bà. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ông C không có khẩu trong hộ nhà bà, bà và Ông C không phải là vợ chồng. Việc ghi tên Ông C vào sổ hộ khẩu, sổ mục kê và sổ địa chính bà không biết UBND xã ghi thời điểm nào, chỉ sau này giải quyết tại Tòa án bà mới biết.

Quá trình giải quyết Bà L và Ông C không thống nhất được giá của diện tích đất, ngôi nhà và các tài sản trên đất nên Ông C đã yêu cầu định giá các tài sản. Cụ thể: diện tích đất 564 m² (trong đó 300m² đất ở, 264 m² đất vườn). Trên đất có 01 nhà xây năm 1999, 02 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220mm, tầng 1 cao 4,4m nền lát

gạch liên doanh, diện tích tầng 1 là 85, 75m², tầng 2 cao 3,7 m diện tích là 26,862 m² chống nóng lợp tôn liên doanh. Phòng bếp cao 3,3m; 01 nhà vệ sinh diện tích 4, 32m², cao 2,45m nền lát gạch chống trơn; 01 mái lợp tôn sà gồ, vì kèo, cột thép mạ kẽm diện tích là 94, 84 m²; 01 mái lợp tôn vòm sà gồ vì kèo, cột thép mạ kẽm diện tích 21, 96 m²; 01 mái lợp phibêximăng, cột bê tông tre diện tích là 16, 23 m²; 01 sân đổ bê tông diện tích là 132, 28 m²; 01 chuồng lợn diện tích là 16, 32 m², mái chuồng lợp phibêximăng, cột bê tông, thành chuồng lợn xây gạch, nền lát vữa xi măng; tường rào xây gạch bê tông có chiều dài là 58, 5 m, hàng rào nan bê tông, cột, tường rào chất vữa xi măng hai mặt, tường 10 cao trung bình 1,8 m. Ngoài ra còn có 6 cây bưởi 3 năm tuổi, 01 cây ôi 7 năm tuổi.

Hội đồng định giá đã thống nhất được giá các tài sản như sau: diện tích đất 564 m² (trong đó 300m² đất ở, 264 m² đất vườn) trị giá 1.036.800.000 đồng, 01 nhà xây trị giá 82.420.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 2.462.000 đồng; 01 mái tôn diện tích 94, 84 m² trị giá 11.380.800 đồng; 01 mái lợp tôn vòm diện tích 21, 96 m² trị giá 2.635.200 đồng; 01 mái lợp phibêximăng diện tích 16, 32 m² có giá 1.305.600 đồng; 58,5m tường rào trị giá 5.850.000 đồng; 6 cây bưởi có giá 3.000.000 đồng; 01 cây ôi có giá 300.000 đồng; chiếc xe ô tô Inova có giá 475.000.000 đồng.

Sau khi định giá, Bà L và Ông C nhất trí thống nhất giá trị chiếc xe ô tô Inova là 485.000.000 đồng. Bà L cho rằng đất và ngôi nhà bà đang ở là tài sản riêng của bà nên bà không nhất trí định giá và giá của Hội đồng định giá đưa ra. Ông C và Bà L không đề nghị chia các tài sản trên đất.

Ngoài ra về vay nợ chung: Bà L và Ông C thống nhất vay nợ chung là Ngân hàng A - Chi nhánh Đ Phú Thọ II số tiền là 20.000.000 đồng.

Các khoản nợ không thống nhất gồm: NLQ2 số tiền là 3,5 cây vàng, NLQ3 số tiền 80.000.000 đồng, NLQ4 số tiền là 20.000.000 đồng, NLQ1 số tiền là 50.000.000 đồng, chị Trần Thị H2 số tiền là 60.000.000 đồng, NLQ9 50.000.000 đồng.

Bà L trình bày: Đây là các khoản bà và Ông C vay để mua ô tô. Các khoản vay NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ1, bà và Ông C cùng đi vay, có viết giấy tờ vay nợ nhưng Ông C không ký. Đây đều là anh chị em ruột của bà nên khoản vay này bà vẫn chưa trả. Còn đối với khoản vay bà H2, bà NLQ9 là do riêng bà vay để trả tiền xe, Ông C không đi cùng bà. Do thời gian đã lâu nên bà không cung cấp được bản gốc giấy vay tiền của bà H2, bà NLQ9, NLQ1, NLQ2. Khoản vay bà H2 và Ngân hàng một mình bà đã trả xong. Quá trình giải quyết Bà L giao nộp bản “Đơn xin chia tài sản” do chính Ông C viết trong đó xác nhận các khoản nợ trên.

Các khoản vay không thống nhất trên, Ông C trình bày là ông không vay, không có chữ ký của ông nên ông không có trách nhiệm trả. Các khoản nợ trong đơn xin chia tài sản ông viết là do Bà L đọc cho ông viết, chứ thực chất ông không vay. Số nợ ngân hàng ông và Bà L cùng trả xong, chứ không phải một mình Bà L trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2019 NLQ6 trình bày: Anh là con đẻ của Bà Nguyễn Thị L. Sau khi bố đẻ anh mất, mẹ anh đã chung sống với Ông Nguyễn Hồng C nhưng không đăng ký kết hôn. Khi mẹ anh yêu cầu Tòa án giải

quyết tuyên bố không phải là vợ chồng, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung. Đến nay, vấn đề này anh có quan điểm như sau: Đối với quyền sử dụng đất 564 m² là tài sản của mẹ anh là Bà Nguyễn Thị L. Đất này một mình mẹ anh mua của UBND xã P. Đối với các tài sản trên đất: Về ngôi nhà mẹ anh đang ở thì anh và NLQ7 cải tạo tầng 2 và phía sau ngôi nhà. Anh là người bỏ công xây dựng và cải tạo vào năm 2014. Về cây cối trên đất là do mẹ anh trồng. Tường rào, sân, cổng, mái hiên là do NLQ7 làm. Đến nay, quan điểm của anh là khoản tiền và công sức đóng góp, cải tạo ngôi nhà anh không đòi hỏi gì, không đề nghị được hưởng. Nếu phải chia theo hộ hoặc được hưởng thì anh cho mẹ anh. Anh không yêu cầu mẹ anh phải thanh toán lại cho anh. Đối với chiếc xe ô tô Inova là tài sản chung của mẹ tôi và Ông C.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2019 NLQ5 trình bày: Chị là con đẻ của Bà Nguyễn Thị L. Đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa mẹ chị và Ông C, quan điểm chị như sau: Quyền sử dụng đất 564 m² là tài sản của Ông C. Ông C mua của hợp tác xã P từ khoảng năm 1993, 1994 chị không nhớ rõ. Khi đó, mẹ chị và Ông C chung sống, qua lại với nhau, ở ổn định trên diện tích đó đến khi yêu cầu Tòa án tuyên bố không phải là vợ chồng. Trước đây, trên đất là nhà NLQ3ng cấp 4, đã dỡ bỏ rồi. Sau đó, mẹ chị và Ông C xây nhà 2 tầng. NLQ7 làm sân, mái hiên. Cây cối chị không biết ai trồng. Bờ rào chị không xây dựng. Tài sản trên đất chị không đóng góp gì. Đến nay, quan điểm của chị: Chị khẳng định diện tích đất trên là tài sản của mẹ chị và Ông C. Chị không yêu cầu gì. Nếu phải chia theo hộ, nếu được hưởng thì tôi cho Ông C. Chị không tính toán cụ thể và không yêu cầu Ông C thanh toán lại cho chị.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2019 NLQ7 trình bày: Anh là con chung của Bà L và Ông C. Diện tích đất 564m² không phải là tài sản của anh. Các tài sản trên đất gồm 02 mái tôn và toàn bộ hệ thống tường rào là tài sản của anh, do anh xây dựng. Đến nay, nếu Ông C yêu cầu chia tài sản thì anh yêu cầu Bà L, Ông C phải thanh toán cho anh số tiền xây dựng mái tôn và tường rào là 60.000.000 đồng. Cây cối và tài sản trên đất còn lại không phải là tài sản của anh vì anh không đóng góp gì.

- Tại bản tự khai ngày 13/11/2018 NLQ4 trình bày: Bà là em ruột của Bà L. Ngày 13/7/2009 Bà L và Ông C có xuống nhà bà để hỏi vay tiền với mục đích mua xe ô tô chạy taxi. Bà đồng ý và cho vay số tiền là 20.000.000 đồng. Khi vay hai bên có ký giấy biên nhận vay tiền, bà và Bà L cùng ký vào giấy. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1, 2%/tháng. Bà L là người viết giấy, bản gốc hiện tôi đang giữ. Đây là tiền riêng của cá nhân bà. Đến nay, bà yêu cầu Bà L và Ông C trả cho bà số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2009 đến nay theo lãi suất của ngân hàng. Khi giao tiền bà trực tiếp giao tiền cho Bà L và Ông C. Tuy nhiên chỉ có mình Bà L lý vì bà nghĩ vợ chồng Bà L là một nên ai ký cũng được.

- Tại bản tự khai ngày 13/11/2018 NLQ2 trình bày: Bà là chị gái ruột của Bà Nguyễn Thị L. Ngày 05/7/2009 Bà L và Ông C có xuống nhà tôi hỏi vay tiền và vàng với mục đích về mua xe để chạy. Bà đồng ý và cho vay 3,5 cây vàng SIC rồng vàng. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận. Bà cho vay không tính lãi, khi nào bà đòi Bà L sẽ trả. Sau nhiều năm bà cần nhưng Bà L, Ông C xin khát. Đến nay, bà đề

ngợi Bà L, Ông C trả 3,5 cây vàng, tính theo giá trị vàng hiện tại và bà không đề nghị tính lãi.

- Tại bản tự khai ngày 13/11/2018, NLQ3 trình bày: Tôi là em ruột của Bà Nguyễn Thị L. Ngày 15/6/2009 Bà L và Ông C có xuống nhà tôi hỏi vay tiền với mục đích là mua xe để chạy taxi. Tôi đồng ý và có anh chị cho vay số tiền là 80.000.000 đồng. Khi vay giữa hai bên có viết giấy vay tiền, bà và Bà L có ký vào giấy. Khi vay, hai bên có thỏa thuận với nhau là lãi suất 1,5 %/ tháng. Thời gian vay là 3 năm, Bà L là người viết giấy biên nhận vay nợ. giấy biên nhận được lập thành một bản gốc hiện nay tôi đang giữ. Đây là tiền riêng của cá nhân tôi. Khi giao tiền bà trực tiếp đưa cho Bà L, Ông C. Trong giấy vay tiền chỉ có Bà L ký, không có Ông C ký vì tôi nghĩ hai vợ chồng là một nên ai ký cũng được. Nay quan điểm của bà yêu cầu Bà L, Ông C trả 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi xuất từ năm 2009 đến nay, theo lãi suất ngân hàng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2018 NLQ1 trình bày: Bà là em gái ruột của Bà L. Bà không nhớ cụ thể ngày tháng, chỉ nhớ vào đầu năm 2009 Bà L và Ông C cùng nhau đến nhà bà để hỏi vay tiền, mục đích để mua xe ô tô và bà nhất trí cho ông bà vay. Số tiền vay là 50.000.000 đồng. Thời gian vay là cuối năm 2009 sẽ thanh toán cho bà. Lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Khi nhận tiền cả Ông C và Bà L cùng nhau nhận. Khi cho vay, Bà L là người viết giấy biên nhận và Bà L ký. Vì là chị em với nhau bà tin tưởng nên không yêu cầu Ông C phải ký. Giấy biên nhận được lập thành 2 bản, một bản bà giữ còn 1 bản đưa cho Ông C, Bà L giữ. Đây là tiền riêng của bà. Đến nay, Bà L Ông C đề nghị giải quyết chia tài sản chung, quan điểm của bà là bà cho cả Ông C, Bà L vay nên yêu cầu cả hai phải có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền đã vay. Bà yêu cầu trả lãi từ thời điểm vay đến khi Tòa án xét xử, theo lãi suất ngân hàng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2020 NLQ9 trình bày: Vào năm 2009, bà có cho Bà L vay số tiền là 50.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Sau khi vay Bà L chỉ trả lãi được hơn một năm, bà cũng không nhớ chính xác Bà L đã trả bao nhiêu tiền lãi. Còn từ đó, Bà L không trả lãi nữa. Khi vay, Bà L có nói là về mua ô tô, còn thực tế Bà L dùng vào việc gì bà cũng không rõ. Đây là tiền riêng của bà. Đến nay, bà yêu cầu Bà L trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng vì Bà L là người đi vay. Bà chỉ yêu cầu Bà L trả tiền gốc và không yêu cầu trả lãi.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2020 chị Trần Thị H2 trình bày: Vào năm 2009, Bà Nguyễn Thị L có vay của chị số tiền là 60.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận theo lãi ngân hàng. Khi vay, chỉ có một mình Bà L vay, không liên quan gì đến Ông C. Bà L có nói là vay để mua ô tô chứ thực tế Bà L dùng vào việc gì chị không rõ. Đây là tiền riêng của chị. Sau khi vay, Bà L có trả tiền lãi đầy đủ. Đến tháng 4/2016, Bà L đã trả đầy đủ cho chị tiền gốc và tiền lãi. Đến nay, giữa chị và Bà L không nợ nần gì nhau nữa.

Ông Lương Tuấn Đ trình bày: thời điểm năm 1993 ông làm chủ tịch UBND xã P. Xét điều kiện thực tế, tập thể UBND đã thống nhất cho Ông C thuê thầu mảnh đất ở cửa hàng mua bán cũ. Năm 1994 UBND đã bán đất cho Ông C giá 700.000 đồng. Ông Nguyễn Văn S là phó chủ tịch và ông Lê Quang M là cán bộ địa chính đã

hướng dẫn Ông C làm thủ tục. Việc Bà L trình bày UBND đã gán nợ tiền ăn sáng, tiền hàng cho Bà L để lấy diện tích đất này là không đúng. Ngoài ra Ông C và Bà L ở với nhau từ khoảng cuối năm 1992 đến năm 2012 trên diện tích đất đã mua thanh lý, sau đó đập ngôi nhà cũ xây nhà hai tầng năm 1999.

Ông Nguyễn Văn S trình bày: Năm 1994 ông Sơn giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã P. Diện tích đất Bà L đang ở có nguồn gốc là của UBND xã P. Năm 1994 UBND đã bán thanh lý cho Ông Nguyễn Hồng C với giá 700.000đ.

Ông Nguyễn Tuấn Phú trình bày: Năm 1992 ông Phú là trưởng thôn 3. Năm 1993 Ông C đưa Bà L cùng các con chung, con riêng về thuê ở cửa hàng mua bán cũ của UBND xã . Khi đó Ông C đi làm ăn xa thì thoả về nhưng vẫn sinh sống chung một nhà với nhau. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 Ông C ,Bà L và các con chung vẫn chung sống ổn định ở thôn 3 xã P.

- Tại bản tự khai ngày 16/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện Đ, người được ủy quyền ông Nguyễn Hùng L trình bày:

+ Về nguồn gốc thửa đất diện tích 564m² ở thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 ở xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L: Trước năm 1993 diện tích đất này thuộc Ủy ban nhân dân xã P đang quản lý (thuộc đất cửa hàng hợp tác xã mua bán cũ. Sau đó, xã bán thanh lý (không có giấy tờ thanh lý), hộ Ông C và Bà L sử dụng ổn định đến nay. Đây là tài sản chung của Ông Nguyễn Hồng C và Bà Nguyễn Thị L.

+ Về hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Luân trình bày: Năm 2001, thực hiện chủ trương kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Bà Nguyễn Thị L đã kê khai thửa đất số 62, thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích 564m² gồm: 300m² đất ở, 264m² đất vườn tại Khu 3, xã P (nay là xã Phú Lâm), huyện Đ và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận H00155, ngày cấp 12/3/2001. Thửa đất do hộ Bà Nguyễn Thị L đang sử dụng được thể hiện trong hồ sơ địa chính, cụ thể như sau:

Theo sổ mục kê đất đai quyền số 01, trang 142, thửa đất của hộ Bà L thể hiện tại thửa số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 564m² gồm: đất ở 300m², đất vườn 264m².

Theo sổ địa chính, trang 155, thửa đất hộ Bà L thể hiện tại thửa số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích 564m² gồm: đất ở 300m²; đất vườn 264m² đứng tên chủ sử dụng là Bà Nguyễn Thị L và Ông Nguyễn Hồng C. Như vậy, theo hồ sơ địa chính thì thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 là tài sản của Bà Nguyễn Thị L và Ông Nguyễn Hồng C. Việc Bà L, Ông C kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng vị trí, ranh giới; đúng trình tự, thủ tục và phù hợp với hồ sơ địa chính đang quản lý.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:25/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 01/2020/TB-SCBSBA ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 16, khoản 1 Điều 37, Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Giao cho Bà Nguyễn Thị L được trực tiếp sở hữu và sử dụng: diện tích đất 564 m² (trong đó 300m² đất ở, 264 m² đất vườn) ở thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 ở xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu P, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ) do UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L trị giá 1.036.800.000 đồng. (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Giao cho Ông Nguyễn Hồng C được sử dụng số tiền đã bán chiếc xe ô tô INOVA trị giá là 485.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Bà L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho Ông C số tiền là 104.650.000đồng (Một trăm linh bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về vay nợ:

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L phải trả các khoản nợ: NLQ2 số tiền là 3,5 cây vàng, quy đổi thành tiền là 192.500.000đ (Một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng); NLQ3 số tiền gốc là 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng); NLQ4 số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); NLQ1 số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tổng là 342.500.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu năm trăm đồng).

- Về nợ riêng: Bà Nguyễn Thị L phải trả: NLQ9 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận khoản nợ bà Nguyễn Thị Hồng Bà L đã trả xong.

- Về án phí: Ông C phải nộp án phí 36.148.500đ; Nhưng được trừ vào số tiền án tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ; Ông C còn phải nộp 35.848.500đ

Bản án còn tuyên miễn án phí và hoàn trả cho Bà L khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp; quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 31/8/2020 Bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo không đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm. Bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Không đồng ý tòa án nhân dân huyện Đ xử chia đất và nhà bà đang ở cho Ông Nguyễn Hồng C, vì Ông C không phải là chồng bà, hộ khẩu gia đình không có, không đóng góp tài sản gì.

- Đất này bà mua do ủy ban nhân dân xã nợ tiền bà trừ nợ năm 1994 đến năm 2001 ủy ban nhân dân Huyện cấp sổ đỏ cho bà.

- Việc tòa án nhân dân huyện Đ chia nhà cho Ông C là không đúng. Với những lý do Ông C đã nêu trên và những chứng cứ của ủy ban xã là toàn bộ anh em trong nhà Ông C giấy tờ chứng cứ không rõ ràng, tẩy xóa, bản lưu hồ sơ và sổ hộ khẩu Ông C không đúng với pháp luật.

- Yêu cầu tòa án làm rõ việc nhập khẩu Ông Nguyễn Hồng C vào hộ khẩu gia đình nhà bà; sổ mục kê lưu chữ tại phòng Tài Nguyên Môi Trường.
- Những nhân chứng là anh em nhà Ông C.
- Ông Lương Tuấn Đ năm 1993 chính là người nợ số tiền của bà đã trừ nợ mảnh đất này. Trị giá là 700.000(Bảy trăm ngàn đồng chẵn). Nay là nhân chứng cho Ông Nguyễn Hồng C không đúng tư cách là đảng viên cán bộ.
- Số tiền 20 triệu đồng bà và Ông C vay nhưng khi trả chỉ có mình bà trả, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà và Ông C cùng trả là không đúng.
- Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo đơn kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 25/2020/HNGĐ-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ về khoản vay nợ ngân hàng Nông nghiệp, công nhận sự thỏa thuận của các bên, buộc Ông C có trách nhiệm hoàn trả lại cho Bà L số tiền là 10.000.000đ.

Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Bà Nguyễn Thị L vì là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L đúng hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L không nhất trí diện tích đất 564m² ở thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 ở xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L là tài sản chung của bà và Ông C mà cho rằng là tài sản riêng của bà, do bà tự mua, Ông C không có đóng góp gì. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ông C không có trong khẩu trong hộ nhà bà, bà và Ông C không phải là vợ chồng. Việc ghi tên Ông C vào sổ mục kê, sổ địa chính bà không biết UBND xã ghi thời điểm nào, chỉ sau này giải quyết tại Tòa án bà mới biết.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Ông C và Bà L đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc mua bán đất của mình. Trong sổ hộ khẩu đăng ký ngày 02/6/1997 tại công an xã P thể hiện Ông Nguyễn Hồng C, chủ hộ là Bà Nguyễn Thị L, xong phần ghi chú thể hiện Ông C

tạm trú (BL 141, 143, 144); Trong sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Bà Nguyễn Thị L thể hiện Ông Nguyễn Hồng C quan hệ với chủ hộ được ghi là chồng đăng ký ngày 05/5/2005 (BL 49, 50). Việc trong sổ hộ khẩu tại Công an xã P không ghi ngày tháng đăng ký tạm trú đối với Ông C và việc nhập khẩu cho Ông C vào hộ Bà L là không đầy đủ giấy tờ, trình tự thủ tục theo quy định (Công văn số 17 ngày 05/10/2018 của UBND xã P, Bút lục số 181). Như vậy Bà L cho rằng Ông C không có trong hộ khẩu của gia đình bà là không đúng với thực tế; Bà L cho rằng bà và Ông C không phải là vợ chồng. Nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Ông C và Bà L quen biết, qua lại với nhau từ năm 1987 có một con chung Nguyễn Mạnh P; Năm 1993 bà chuyển khẩu về quê Ông C sinh sống đến nay. Năm 2012 bà và Ông C đã được Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên bố không phải là vợ chồng. Như vậy xét cả một thời gian dài 25 năm hai người đã qua lại, chung sống với nhau như vợ chồng đã có con chung, tài sản chung. Việc bà cho rằng bà và Ông C không phải là vợ chồng là đúng quy định của pháp luật, điều này đã được Tòa án quyết định bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8, diện tích đất 564m², ở xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L, thì thấy trong hồ sơ địa chính gồm sổ mục kê, sổ địa chính đều thể hiện có tên Bà L, Ông C. (Tại bản tự khai của ông Nguyễn Hùng L - Trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện Đ khẳng định thửa đất trên là tài sản chung của Bà Nguyễn Thị L và Ông Nguyễn Hồng C) và trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ cung cấp, đối chiếu với lời khai của người làm chứng là ông Lương Tuấn Đ, ông Nguyễn Văn S đều thể hiện diện tích đất này do Ông Nguyễn Hồng C là người trực tiếp mua, làm thủ tục trong thời gian Ông C và Bà L chung sống với nhau như vợ chồng. Về mặt thực tế: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ông C và Bà L đang sinh sống trên mảnh đất này. Đối chiếu với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Tuấn P – là trưởng thôn, xã P cũ thời gian 1992 đến 2001 xác nhận: Ông C và Bà L cùng các con chung, con riêng chung sống với nhau một nhà. Ông bà đi làm ăn nhưng thỉnh thoảng vẫn về địa phương. Năm 1993 đến 2001 Ông C, Bà L chung sống với nhau tại ngôi nhà Bà L đang ở xã P. Người làm chứng ông Lương Tuấn Đ - chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P trước đây xác nhận: Năm 1994 Ủy ban nhân dân xã đã bán nhà 3 gian lợp lá cọ và khu đất cho Ông C với giá 700.000 đồng. Ông đã giao cho ông Nguyễn Văn S là phó chủ tịch UBND xã và ông Lê Quang M là cán bộ địa chính kiểm tra hướng dẫn Ông C làm thủ tục. Ông Nguyễn Văn S xác nhận nội dung của ông Đ là đúng. *Do đó, có cơ sở khẳng định diện tích đất 564m² ở thửa số 62, tờ bản đồ số 8, ở xã P, huyện Đ là tài sản chung của Bà L và Ông C.*

Đối với những thành viên khác trong hộ Bà Nguyễn Thị L thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: NLQ5 xác định đây là tài sản của Ông C, còn NLQ7 và NLQ6 xác định là tài sản riêng của Bà L. Các thành viên trong hộ Bà L không đề nghị chia diện tích đất trên theo hộ. Nếu phải chia và được hưởng thì NLQ5, NLQ6 và NLQ7 đều không lấy. Do vậy, có căn cứ để xác định 564m² ở thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 ở thôn 03, xã P là tài sản chung của Ông Nguyễn Hồng C và Bà Nguyễn Thị L là có căn cứ. Do vậy tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của

Ông C và chia đôi giá trị tài sản của diện tích này và giao cho Bà L là người đang trực tiếp sử dụng diện tích đất này nên Bà L phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho Ông C là phù hợp với quy định của pháp luật. Từ những phân tích trên thì thấy kháng cáo của Bà L là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo của Bà L đề nghị cấp phúc thẩm xem xét khoản tiền bà và Ông C vay Ngân hàng A - Chi nhánh Đ Phú Thọ II số tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền này do một mình bà đã trả chứ không phải như bản án cấp sơ thẩm đã xét xử xác định bà và Ông C cùng trả. Tại tòa án cấp sơ thẩm Bà L và Ông C đều xác nhận có khoản nợ này; Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18/01/2021 Ông C cũng xác nhận khoản nợ này do một mình Bà L trả. Như vậy cần buộc Ông C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Bà L số tiền 10.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nay số tiền Ông C được chia giảm đi 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nên án phí được tính lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi. Được quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án sơ thẩm số 25/2020/HNGĐ – ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Về một phần nợ chung của Bà L và Ông C đối với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ (Số tiền này Bà L đã trả).

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 16, khoản 1 Điều 37, Điều 52 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 357, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Giao cho Bà Nguyễn Thị L được trực tiếp sở hữu và sử dụng: diện tích đất 564 m² (trong đó 300m² đất ở, 264 m² đất vườn) ở thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 ở xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là Khu P, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ) do UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2001 đứng tên hộ Bà Nguyễn Thị L trị giá 1.036.800.000 đồng. (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Giao cho Ông Nguyễn Hồng C được sử dụng số tiền đã bán chiếc xe ô tô INOVA trị giá là 485.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Bà L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho Ông C số tiền là 94.650.000đ (Chín mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về vay nợ:

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L phải trả các khoản nợ: NLQ2 số tiền là 3,5 cây vàng, quy đổi thành tiền là 192.500.000đ (Một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng); NLQ3 số tiền gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); NLQ4 số tiền gốc 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); NLQ1 số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tổng là 342.500.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu năm trăm đồng).

- Về nợ riêng: Bà Nguyễn Thị L phải trả: NLQ9 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận khoản nợ bà Nguyễn Thị Hồng Bà L đã trả xong.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ông Nguyễn Hồng C, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ1, bà Nguyễn Thị NLQ9 có đơn yêu cầu thi hành án mà Bà Nguyễn Thị L không thi hành còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản và vay nợ: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi. Hoàn trả lại cho Bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai số AA/2017/0002755 ngày 05/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Ông C phải nộp án phí: 35.748.500đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng). Số tiền tạm ứng án phí Ông C đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2017/0002865 ngày 03/8/2018. Được trừ vào khoản án phí phải chịu. Nay Ông C còn phải nộp 35.448.500đ (Ba mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Việt Tiến Nguyễn Kim Ái

Nguyễn Hà Giang

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Phù Ninh;
- THADS huyện Phù Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hà Giang

